Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3920.20.99

Mã HS	3920.20.99
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác / - Từ các polyme từ propylen: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:32:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39202099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6022
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6022
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6022
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	4,5	4,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0/0/5	0 / 0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5832
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5793
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5793
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5793
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5793
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5793
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5793
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5837
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5837
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5837

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5837
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5837
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5837
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5835
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5835
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5835
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5835
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5835
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5835
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5839
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5799
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5795
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5795
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5795
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5795
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5795
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5795
VKFTA	2022	2022		VK!5811
VKFTA	2023	2023		VK!5811
VKFTA	2024	2024		VK!5811
VKFTA	2025	2025		VK!5811
VKFTA	2026	2026		VK!5811
VKFTA	2027	2027		VK!5811
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5861
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5861
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5861

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5861
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5861
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5861
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5846
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5846
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5846
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5846
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5846
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5846
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D5849
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E5849
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F5849
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G5849
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H5849
AHKFTA	2027	2027	6	AKH!I5849
EVFTA	2022	2022	1,7	EV-NK!D5834
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5834
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5834
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5834
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5834
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5834
UKVFTA	2022	2022	1,7	UKV!D5836
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5836
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5836
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5836
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5836

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5836
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5818
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5818
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5818
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5818
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5818
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5818
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5818
RCEP A	2022	2022	5,6	RCEPT-A!D5839
RCEP A	2023	2023	5,2	RCEPT-A!E5839
RCEP A	2024	2024	4,8	RCEPT-A!F5839
RCEP A	2025	2025	4,4	RCEPT-A!G5839
RCEP A	2026	2026	4	RCEPT-A!H5839
RCEP A	2027	2027	3,6	RCEPT-A!I5839
RCEP B	2022	2022	5,6	B!D5839
RCEP B	2023	2023	5,2	B!E5839
RCEP B	2024	2024	4,8	B!F5839
RCEP B	2025	2025	4,4	B!G5839
RCEP B	2026	2026	4	B!H5839
RCEP B	2027	2027	3,6	B!I5839
RCEP C	2022	2022	5,7	C!D5839
RCEP C	2023	2023	5,4	C!E5839
RCEP C	2024	2024	5,1	C!F5839
RCEP C	2025	2025	4,8	C!G5839
RCEP C	2026	2026	4,5	C!H5839
RCEP C	2027	2027	4,2	C!I5839

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	6	D!D5839
RCEP D	2023	2023	6	D!E5839
RCEP D	2024	2024	6	D!F5839
RCEP D	2025	2025	6	D!G5839
RCEP D	2026	2026	6	D!H5839
RCEP D	2027	2027	6	D!I5839
RCEP E	2022	2022	6	E!D5842
RCEP E	2023	2023	6	E!E5842
RCEP E	2024	2024	6	E!F5842
RCEP E	2025	2025	6	E!G5842
RCEP E	2026	2026	6	E!H5842
RCEP E	2027	2027	6	E!I5842
RCEP F	2022	2022	5,6	F!D5839
RCEP F	2023	2023	5,2	F!E5839
RCEP F	2024	2024	4,8	F!F5839
RCEP F	2025	2025	4,4	F!G5839
RCEP F	2026	2026	4	F!H5839
RCEP F	2027	2027	3,6	F!I5839
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5388
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5388
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5388
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5388

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 6%, RCEP (Phụ lục D) 6%, RCEP (Phụ lục E) 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3920.20 có 3 dòng thuế; dòng 3920.20.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3920.20.10 Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP) (SEN); 3920.20.91 Dạng tấm và phiến (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3920.20.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3920.20.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6022), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.